

Số: 28 /QĐ-HVCSPT

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2025**  
**của Học viện Chính sách và Phát triển**

**GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN**

Căn cứ Quyết định số 918/QĐ-BKHĐT ngày 19/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐHVCSPT ngày 02/11/2021 của Hội đồng học viện Học viện Chính sách và Phát triển ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐHVCSPT ngày 26/9/2024 của Hội đồng học viện Học viện Chính sách và Phát triển thông qua Phương hướng tuyển sinh, phát triển chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học hợp tác năm 2025 của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ kết luận của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học tại cuộc họp HĐTS ngày 06/01/2025 thông qua Đề án tuyển sinh đại học năm 2025 của Học viện Chính sách và Phát triển;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2025 của Học viện Chính sách và Phát triển.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT (đề b/cáo);
- ĐU, HĐHV (đề b/cáo);
- Trung tâm TTTV&TT (đăng Website);
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, QLĐT.



**GIÁM ĐỐC**

**PGS, TS. Trần Trọng Nguyên**

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-HVCSPT ngày 08 tháng 01 năm 2025)

### I. THÔNG TIN CHUNG

**1. Tên trường:** Học viện Chính sách và Phát triển (*Tên tiếng Anh: Academy of Policy and Development*) được thành lập theo Quyết định số 10/QĐ-TTg ngày 04/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ, là trường Đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục đại học quốc dân.

**2. Mã trường:** HCP

**3. Địa chỉ:** Học viện Chính sách và Phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Khu đô thị Nam An Khánh - Xã An Thượng – Huyện Hoài Đức – Thành phố Hà Nội.

**4. Website:** <http://apd.edu.vn/>; <https://dkxt.apd.edu.vn>

**5. Facebook:**

+ <http://www.facebook.com/tvtsapd/>.

+ <http://www.facebook.com/hocvienchinhsachphattrien/>.

+ <https://www.facebook.com/HocvienCSPT>

**6. Điện thoại:** 0523.333.599 – 0523.333.588

- **Zalo:** 0523.333.588

- **Email:** [quanlydaotao@apd.edu.vn](mailto:quanlydaotao@apd.edu.vn)

### 7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://apd.edu.vn/en/viec-lam-sinh-vien-tu-van-ho-tro-va-thong-tin-viec-lam-sv>

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp năm 2023 như sau:

STT	Nhóm ngành/Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng
<b>1</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>		<b>510</b>	<b>522</b>		
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	240	247	241	99%
1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	170	167	201	96%
1.3	Kế toán	7340301	100	108		98%
<b>2</b>	<b>Pháp luật</b>		<b>100</b>	<b>100</b>		
2.1	Luật kinh tế	7380107	100	100	76	95%
<b>3</b>	<b>Nhân văn</b>		<b>100</b>	<b>93</b>		
3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	100	93		
<b>4</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>		<b>840</b>	<b>814</b>		
4.1	Kinh tế	7310101	250	261	236	96%
4.2	Kinh tế phát triển	7310105	120	120	116	95%

STT	Nhóm ngành/Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng
4.3	Kinh tế quốc tế	7310106	240	233	229	98%
4.4	Kinh tế số	7310109	140	134		
4.5	Quản lý nhà nước	7310205	90	66	79	94%
	<b>Tổng</b>		<b>1.550</b>	<b>1.529</b>	<b>1.178</b>	

## 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

- Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://apd.edu.vn/>

### 8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2023: Học viện xét tuyển theo 3 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng; (2) Phương thức xét tuyển riêng; (3) Xét tuyển theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2023 với 09 tổ hợp xét tuyển như sau: A00, A01, C00, C01, C02, D01, D07, D09, D10.

- Năm 2024: Học viện xét tuyển theo 3 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng; (2) Phương thức xét tuyển riêng; (3) Xét tuyển theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2024 với 09 tổ hợp xét tuyển như sau: A00, A01, C00, C01, C02, D01, D07, D09, D10.

Ngoài phương thức xét tuyển dựa theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2024, Học viện sử dụng các phương thức tuyển sinh riêng (bao gồm xét kết quả học tập THPT; học sinh đạt giải chính thức kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là cấp Tỉnh), kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với kết quả học tập THPT; kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia, kết quả bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội trước khi xét tuyển dựa theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT.

### 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Ngành	Mã phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành Kinh doanh và quản lý							
1/ Ngành Quản trị kinh doanh		270	243		300	294	
Quản trị kinh doanh Mã ngành: 7340101	HCPTT	2	-	-	2	-	-
	HCP01	14	4	25,65	14	10	25,65
	HCP02	2		24,77	2	-	-
	HCP03	20	3	27,50	20	18	27,00
	HCP04	-	-	-	-	-	-
	HCPDGNL	20	2	18,50	20	15	18,00
	HCPDGTD	5	-	-	7	-	-
	HCP06	-	-	-	50	48	26,52
	HCP07	-	-	-	45	44	27,00
	HCP08	127	206	24.39*	84	109	24.68*
	HCP09	-	-	-	-	-	-
HCP10	80	28	27,30	-	-	-	
Quản trị kinh doanh chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh	HCPTT	-	-	-	1	-	-
	HCP01	-	-	-	2	2	27,30

Ngành	Mã phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Mã ngành: 7340101_1	HCP02	-	-	-	2	-	-
	HCP03	-	-	-	2	2	27,00
	HCP04	-	-	-	-	-	-
	HCPDGNL	-	-	-	5	5	17,45
	HCPDGTD	-	-	-	-	-	-
	HCP06	-	-	-	10	9	33,00
	HCP07	-	-	-	10	9	33,56
	HCP08	-	-	-	8	23	33,33*(**)
	HCP09	-	-	-	-	-	-
	HCP10	-	-	-	-	-	-
<b>2/ Ngành Tài chính – Ngân hàng</b>		<b>150</b>	<b>151</b>		<b>290</b>	<b>317</b>	
Tài chính – Ngân hàng Mã ngành: 7340201	HCPTT	1	-	-	1	-	-
	HCP01	7	-	27,10	7	3	28,55
	HCP02	-	-	-	-	-	-
	HCP03	6	1	27,30	6	1	27,00
	HCP04	-	-	-	-	-	-
	HCPDGNL	15	6	17,50	16	6	17,50
	HCPDGTD	-	-	-	-	-	-
	HCP06	-	-	-	50	40	32,10
	HCP07	-	-	-	50	40	32,11
	HCP08	45	77	24.85*	160	170	25,26*
	HCP09	-	-	-	-	-	-
	HCP10	36	40	27.21	-	-	-
Tài chính – Ngân hàng chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh Mã ngành: 7340201_1	HCPTT	1	-	-	1	-	-
	HCP01	2	-	-	2	2	28,55
	HCP02	2	-	-	2	-	-
	HCP03	2	-	27,00	2	2	27,00
	HCP04	-	-	-	-	-	-
	HCPDGNL	5	-	17,30	5	4	17,30
	HCPDGTD	-	-	-	-	-	-
	HCP06	-	-	-	10	8	32,10
	HCP07	-	-	-	10	10	32,11
	HCP08	16	25	23,50*	8	31	33,30*(**)
	HCP09	-	-	-	-	-	-
	HCP10	12	2	27,00	-	-	-
<b>3/ Ngành Kế toán</b>		<b>100</b>	<b>108</b>		<b>100</b>	<b>113</b>	
Kế toán Mã ngành: 7340301	HCPTT	2	-	-	2	-	-
	HCP01	5	3	25,80	5	3	25,80
	HCP02	-	-	-	-	-	-
	HCP03	10	-	27,00	10	5	27,00
	HCP04	-	-	-	-	-	-
	HCPDGNL	10	2	18,10	10	8	18,10

Ngành	Mã phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
	HCPDGTD	-	-	-	-	-	-
	HCP06	-	-	-	20	18	27,30
	HCP07	-	-	-	20	16	27,30
	HCP08	40	55	25.20*	33	63	25.84*
	HCP09	-	-	-	-	-	-
	HCP10	33	48	27,24	-	-	-
<b>Nhóm ngành Pháp luật</b>							
<b>4/ Ngành Luật Kinh tế</b>		<b>100</b>	<b>100</b>		<b>100</b>	<b>97</b>	
Luật kinh tế Mã ngành: 7380107	HCPTT	2	-	-	2	-	-
	HCP01	6	3	27,90	6	5	28,00
	HCP02	-	-	-	-	-	-
	HCP03	6	1	27,90	6	4	28,10
	HCP04	-	-	-	-	-	-
	HCPDGNL	6	1	18,05	6	4	18,10
	HCPDGTD	-	-	-	-	-	-
	HCP06	-	-	-	20	15	27,00
	HCP07	-	-	-	20	20	27,50
	HCP08	45	58	25.50*	40	49	27,43*
	HCP09	-	-	-	-	-	-
	HCP10	35	37	26,50	-	-	-
<b>Nhóm ngành Nhân văn</b>							
<b>5/ Ngành Ngôn ngữ Anh</b>		<b>100</b>	<b>94</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	
Ngôn ngữ Anh Mã ngành: 7310109	HCPTT	2	-	-	2	-	-
	HCP01	2	-	28,10	2	2	28,10
	HCP02	1	-	-	1	-	-
	HCP03	8	4	28,50	8	7	28,50
	HCP04	-	-	-	-	-	-
	HCPDGNL	7		18,05	7	7	18,05
	HCPDGTD	-	-	-	-	-	-
	HCP06	-	-	-	20	-	-
	HCP07	-	-	-	20	-	-
	HCP08	40	55	32.30*(**)	40	84	33,05*(**)
	HCP09	-	-	-	-	-	-
	HCP10	40	35	34,50**	-	-	-
<b>Nhóm ngành Khoa học xã hội và hành vi</b>							
<b>6/ Ngành Kinh tế</b>		<b>270</b>	<b>255</b>		<b>300</b>	<b>306</b>	
Kinh tế Mã ngành: 7310101	HCPTT	1	-	-	1	-	-
	HCP01	8	3	25,80	8	8	25,80
	HCP02	2	-	-	5	-	-
	HCP03	17	1	27,00	18	16	27,00
	HCP04	-	-	-	-	-	-

Ngành	Mã phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
	HCPDGNL	20	1	17,50	20	20	17,50
	HCPDGTD	8	-	-	8	-	-
	HCP06	-	-	-	60	56	26,52
	HCP07	-	-	-	60	88	27,00
	HCP08	114	199	24.40*	120	118	24,83 *
	HCP09	-	-	-	-	-	-
	HCP10	100	51	27,00	-	-	-
<b>7/ Ngành Kinh tế phát triển</b>		<b>100</b>	<b>119</b>		<b>100</b>	<b>95</b>	
Kinh tế phát triển Mã ngành: 7310105	HCPTT	1	-	-	1	-	-
	HCP01	4	1	27,10	4	2	27,10
	HCP02	-	-	-	-	-	-
	HCP03	5	2	27,00	5	2	27,00
	HCP04	-	-	-	-	-	-
	HCPDGNL	10	5	17,50	10	6	17,50
	HCPDGTD	-	-	-	-	-	-
	HCP06	-	-	-	20	18	27,00
	HCP07	-	-	-	20	17	26,80
	HCP08	45	105	24.50*	31	50	25,43*
	HCP09	-	-	-	-	-	-
	HCP10	35	6	27,30	-	-	-
<b>8/ Ngành Kinh tế quốc tế</b>		<b>270</b>	<b>265</b>		<b>290</b>	<b>284</b>	
Kinh tế quốc tế Mã ngành: 7310106	HCPTT	1	-	-	1	-	-
	HCP01	5	3	27,10	5	3	27,10
	HCP02	2	-	24,05	2	-	-
	HCP03	5	3	28,50	7	5	27,00
	HCP04	-	-	-	-	-	-
	HCPDGNL	20	9	18,05	20	18	18,05
	HCPDGTD	5	-	-	5	5	19,10
	HCP06	-	-	-	50	30	27,00
	HCP07	-	-	-	50	30	28,00
	HCP08	86	171	24.80*	110	143	25,01*
	HCP09	-	-	-	-	-	-
	HCP10	66	16	28,00	-	-	-
Kinh tế quốc tế chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh Mã ngành: 7310106_1	HCPTT	1	-	-	1	-	-
	HCP01	4	-	27,10	2	2	27,10
	HCP02	2	-	-	2	-	-
	HCP03	4	-	27,00	2	2	27,00
	HCP04	-	-	-	-	-	-
	HCPDGNL	9	1	17,45	5	4	17,45
	HCPDGTD	-	-	-	-	-	-
	HCP06	-	-	-	10	8	33,00
HCP07	-	-	-	10	9	33,56	

Ngành	Mã phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
	HCP08	30	47	23,50*	8	25	32,85*(**)
	HCP09	-	-	-	-	-	-
	HCP10	30	15	27,00	-	-	-
<b>9/ Ngành Kinh tế số</b>		<b>120</b>	<b>133</b>		<b>120</b>	<b>131</b>	
Kinh tế số Mã ngành: 7310109	HCPTT	2	-	-	2	-	-
	HCP01	7	4	28,10	7	4	25,80
	HCP02	-	-	-	2	-	-
	HCP03	7	5	27,00	15	10	27,00
	HCP04	-	-	-	-	-	-
	HCPDGNL	10	4	18,05	5	4	18,05
	HCPDGTD	10	-	-	5	-	19,40
	HCP06	-	-	-	20	15	27,20
	HCP07	-	-	-	20	15	27,30
	HCP08	60	81	24,90*	44	83	25,53*
	HCP09	-	-	-	-	-	-
HCP10	44	39	27,17	-	-	-	
<b>10/ Ngành Quản lý Nhà nước</b>		<b>70</b>	<b>61</b>		<b>100</b>	<b>92</b>	
Quản lý nhà nước Mã ngành: 7310205	HCPTT	1	-	-	1	-	-
	HCP01	5	-	27,00	5	3	27,00
	HCP02	-	-	-	-	-	-
	HCP03	5	-	27,00	5	3	27,00
	HCP04	-	-	-	-	-	-
	HCPDGNL	10	2	17,10	10	6	17,10
	HCPDGTD	-	-	-	-	-	-
	HCP06	-	-	-	30	25	26,30
	HCP07	-	-	-	30	20	26,30
	HCP08	25	53	23,50*	19	35	25,57*
	HCP09	-	-	-	-	-	-
HCP10	24	6	26,80	-	-	-	
<b>Tổng</b>		<b>1.550</b>	<b>1.529</b>		<b>1.800</b>	<b>1.829</b>	

Ghi chú: \* Điểm trúng tuyển theo phương thức xét điểm thi Tốt nghiệp THPT; \*\* Theo thang điểm 40,0

### 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://apd.edu.vn/en/bao-cao-3-cong-khai>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số QĐ mở ngành	Ngày, tháng, năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	Kinh tế	7310101	4814/QĐ-BGDĐT	30/07/2009	Bộ GD&ĐT	2010	2024
2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	4814/QĐ-BGDĐT	30/07/2009	Bộ GD&ĐT	2010	2024
3	Quản lý nhà nước	7310205	4814/QĐ-BGDĐT	30/07/2009	Bộ GD&ĐT	2010	2024

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số QĐ mở ngành	Ngày, tháng, năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
4	Kinh tế quốc tế	7310106	2672/QĐ-BGDĐT	24/07/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2024
5	Quản trị kinh doanh	7340101	2672/QĐ-BGDĐT	24/07/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2024
6	Kinh tế phát triển	7310105	1098/QĐ-BGDĐT	23/04/2019	Bộ GD&ĐT	2019	2024
7	Luật Kinh tế	7380107	4761/QĐ-BGDĐT	05/11/2018	Bộ GD&ĐT	2019	2024
8	Kế toán	7340301	2609/QĐ-BGDĐT	11/09/2020	Bộ GD&ĐT	2020	2024
9	Kinh tế số	7310109	978/QĐ-BGDĐT	16/03/2021	Bộ GD&ĐT	2021	2024
10	Ngôn ngữ Anh	7220201	1219/QĐ-BGDĐT	04/05/2022	Bộ GD&ĐT	2022	2024

### 10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng: <http://apd.edu.vn/en/bao-cao-3-cong-khai>

#### 10.1 Quy mô

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	Đại học		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX
<b>Nhóm ngành III</b>		<b>134</b>	<b>2.802</b>					
Quản trị kinh doanh	-	45	1042					
Tài chính - Ngân hàng	<b>5</b>	46	873					
Chính sách công	-	43	-					
Kế toán	-	-	437					
Luật Kinh tế	-	-	450					
<b>Nhóm ngành VII</b>		<b>13</b>	<b>3.870</b>					
Ngôn ngữ Anh	-	-	268					
Kinh tế	-	-	1193					
Kinh tế phát triển	-	<b>2</b>	412					
Kinh tế quốc tế	-	11	1214					
Kinh tế số	-	-	487					
Quản lý nhà nước	-	-	296					
<b>Tổng</b>		<b>147</b>	<b>6.672</b>					

#### 10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

##### 10.2.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của Học viện: 50.000 m<sup>2</sup>.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 26.141 m<sup>2</sup>.  
 Tính trên 01 sinh viên đại học hệ chính quy: 4,75 m<sup>2</sup>/sinh viên.



- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên 1.080 chỗ với đầy đủ trang thiết bị sinh hoạt cho sinh viên và các phòng dành cho chuyên gia với các thiết bị cao cấp, điều hoà, ti vi, tủ lạnh theo tiêu chuẩn để phục vụ chuyên gia và các giảng viên quốc tế. Ngoài ra có công trình phụ phục vụ thể thao: sân cầu lông, sân bóng đá, sân bóng rổ, phòng gym, .... và căng tin phục vụ 1.500 chỗ ngồi.

- Mức thu với sinh viên tại kí túc xá:

+ Phòng 6 – 10 sinh viên: 350.000đ/tháng (đã bao gồm chi phí dịch vụ)

+ Phòng theo yêu cầu 2 - 4 sinh viên: Theo Đề án được phê duyệt.

#### 10.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên phòng	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành Tiếng Anh, Tin học, phòng thuyết trình, hội thảo, phòng đa phương tiện.	Máy tính, Loa, Máy chiếu, Headphone, âm thanh, bảng thông minh, điều hòa...

#### 10.2.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	76
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	14
5	Số phòng học đa phương tiện	2
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	74
7	Thư viện, trung tâm học liệu	3
8	Phòng thực hành Tin học	5

#### 10.2.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

a. Sách, giáo trình, sách tham khảo:

TT	Nhóm ngành	Số lượng
1	Nhóm ngành III	20.840 bản sách. Trong đó trong đó có, Giáo trình tiếng Việt, Sách tham khảo tiếng Việt, tiếng Anh và bằng các ngoại ngữ khác. Đề tài nghiên cứu khoa học, Tài liệu nội sinh (LA, LV, KLTN), Từ điển các loại.....
2	Nhóm ngành VII	25.140 bản sách. Trong đó trong đó có, Giáo trình tiếng Việt, Sách tham khảo tiếng Việt, tiếng Anh và các ngoại ngữ khác. Đề tài nghiên cứu khoa học, Tài liệu nội sinh (LA, LV, KLTN), Từ điển các loại.....

b. Báo, tạp chí: 38 đầu báo, tạp chí chuyên ngành bằng tiếng Việt;

c. Khoá luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, kỷ yếu hội thảo: 2.500 khoá luận tốt nghiệp, 500 luận văn thạc sĩ, 200 luận án tiến sĩ.

d. Thư viện số: <http://thuvienso.apd.edu.vn/>

#### 10.3. Danh sách giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng (Phụ lục 1: Danh sách kèm theo)

10.3.1. Danh sách giảng viên cơ hữu giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh (Tính đến ngày 31/12/2024)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Tổng cộng
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ		1	8	62		
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ						
1	Kinh doanh và quản lý		1	4	34		38
1.1	Tài chính - Ngân hàng	8340201	1		13		14
1.2	Chính sách công	8340402		2	11		13
1.3	Quản trị kinh doanh	8340101		2	10		11
2	Khoa học xã hội và hành vi			3	28		35
2.1	Kinh tế quốc tế	8310106		2	14		16
2.2	Kinh tế phát triển	8310105		2	11		13
	<b>Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ</b>		<b>1</b>	<b>8</b>	<b>62</b>		<b>71</b>
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP						
1	Kinh doanh và quản lý		1	1	23	38	63
1.1	Kế toán	7340301			5	6	11
1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1		10	14	25
1.3	Quản trị kinh doanh	7340101		1	8	18	27
2	Pháp luật				5	8	13
2.1	Luật kinh tế	7380107			5	8	13
3	Nhân văn				5	2	7
3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201			5	2	7
4	Khoa học xã hội và hành vi			7	29	58	94
4.1	Kinh tế quốc tế	7310106		2	8	22	32
4.2	Quản lý nhà nước	7310205		1	4	2	7
4.3	Kinh tế phát triển	7310105		1	4	5	10
4.4	Kinh tế	7310101		3	7	20	30
4.5	Kinh tế số	7310109			6	9	15
	<b>Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH</b>		<b>1</b>	<b>8</b>	<b>62</b>	<b>107</b>	<b>177</b>

**10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh (Tính đến ngày 31/12/2024)**

DVT: Người

	Tổng	Nhóm ngành III	Nhóm ngành VII
Giáo sư	0	0	0
Phó Giáo sư	2	1	1

	Tổng	Nhóm ngành III	Nhóm ngành VII
Tiến sĩ	13	6	7
Thạc sĩ	5	0	5
Đại học	0	0	0
Tổng giảng viên thỉnh giảng	20	7	13

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://apd.edu.vn/> và <http://tuyensinh.apd.edu.vn/> ;

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Học viện trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://apd.edu.vn/> và <http://tuyensinh.apd.edu.vn/>;

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

### 1. Tuyển sinh chính quy đại học năm 2025

**1.1. Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh được đăng ký xét tuyển vào Học viện Chính sách và Phát triển nếu có đủ các điều kiện sau:

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xác định trúng tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) bao gồm các thí sinh đã tốt nghiệp THPT tại Việt Nam và nước ngoài đáp ứng các điều kiện trong đề án tuyển sinh năm 2025 của Học viện.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**1.2 Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

**1.3 Hình thức tuyển sinh:**

1.3.1. *Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:*

1.3.2. *Xét tuyển kết hợp*

**a/ Phương thức 1:** Xét tuyển kết hợp theo kết quả học tập THPT với:

- Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (IELTS, TOEIC, TOEFL, v.v.)

- Chứng chỉ năng lực quốc tế (ACT, AP, IB, A-Level, SAT)

- Giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố (Nhất, Nhì, Ba)

**b/ Phương thức 2:** Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy

- Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội

- Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội

- Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

**c/ Phương thức 3:** Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT

**d/ Phương thức 4:** Xét tuyển dựa trên kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2025

STT	Mã xét tuyển	Ngành/chuyên ngành	Tổ hợp môn
1	7340101	<b>Ngành Quản trị kinh doanh:</b> - Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp; - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch;	A00, A01, D01, D07, D66
2	7340101_1	<b>Ngành Quản trị kinh doanh:</b> - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh	A01, D01, D07, D66

STT	Mã xét tuyển	Ngành/chuyên ngành	Tổ hợp môn
3	7340115_2	<b>Ngành Marketing</b> - Chuyên ngành Marketing số.* - Chuyên ngành Quản trị Marketing chất lượng cao*	A01, D01, D07, D66
4	7340201	<b>Ngành Tài chính -Ngân hàng:</b> - Chuyên ngành Tài chính - Chuyên ngành Ngân hàng.	A00, A01, D01, D07, D66
5	7340201_2	<b>Ngành Tài chính -Ngân hàng:</b> - Chuyên ngành Tài chính chất lượng cao; * - Chuyên ngành Ngân hàng chất lượng cao.*	A01, D01, D07, D66
6	7340201_1	<b>Ngành Tài chính -Ngân hàng:</b> - Chuyên ngành Tài chính chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.	A01, D01, D07, D66
7	7340301	<b>Ngành Kế toán:</b> - Chuyên ngành Kế toán kiểm toán.	A00, A01, D01, D07, D66
8	7380107	<b>Ngành Luật Kinh tế:</b> - Chuyên ngành Luật đầu tư kinh doanh.	C00, C02, C03, C04, D66
9	7220201	<b>Ngành Ngôn ngữ Anh:</b> - Chuyên ngành Tiếng Anh kinh tế và kinh doanh.	A01, D01, D07, D66
10	7310101	<b>Ngành Kinh tế:</b> - Chuyên ngành Đầu tư; - Chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực; - Chuyên ngành Đấu thầu và quản lý dự án.	A00, A01, D01, D07, D66
11	7310106	<b>Ngành Kinh tế quốc tế:</b> - Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại; - Chuyên ngành Thương mại quốc tế & logistics.	A00, A01, D01, D07, D66
12	7310106_2	<b>Ngành Kinh tế quốc tế:</b> - Chuyên ngành Kinh doanh toàn cầu *	A01, D01, D07, D66
13	7310106_1	<b>Ngành Kinh tế quốc tế:</b> - Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.	A01, D01, D07, D66
14	7310105	<b>Ngành Kinh tế phát triển:</b> - Chuyên ngành Kinh tế phát triển; - Chuyên ngành Kế hoạch phát triển; - Chuyên ngành Kinh tế hợp tác.	A00, A01, D01, D07, D66
15	7310109	<b>Ngành Kinh tế số:</b> - Chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh số ; - Chuyên ngành Phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh.	A00, A01, D01, D07, D66
16	7310205	<b>Ngành Quản lý nhà nước:</b> - Chuyên ngành Quản lý công.	C00, C02, C03, C04, D66

*Ghi chú: \* Các chuyên ngành dự kiến mở mới năm 2025*

Việc quy đổi kết quả xét tuyển theo các phương thức sẽ được thực hiện theo thông báo của Học viện sau khi có kết quả thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025 và theo quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**1.4. Thời gian nhận hồ sơ:** Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Học viện.

**1.5. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/chương trình

Tên ngành/chương trình	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu
<b>1. Ngành Quản trị kinh doanh:</b> - Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp; - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch;	7340101	120
<b>2. Ngành Quản trị kinh doanh:</b> - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh	7340101_1	50
<b>3. Ngành Marketing</b> - Chuyên ngành Marketing số.* - Chuyên ngành Quản trị Marketing chất lượng cao*	7340115_2	160
<b>4. Ngành Tài chính -Ngân hàng:</b> - Chuyên ngành Tài chính - Chuyên ngành Ngân hàng.	7340201	140
<b>5. Ngành Tài chính -Ngân hàng:</b> - Chuyên ngành Tài chính chất lượng cao * - Chuyên ngành Ngân hàng chất lượng cao.*	7340201_2	140
<b>6. Ngành Tài chính -Ngân hàng:</b> Chuyên ngành Tài chính chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.	7340201_1	50
<b>7. Ngành Kế toán:</b> - Chuyên ngành Kế toán kiểm toán.	7340301	100
<b>8. Ngành Luật Kinh tế:</b> - Chuyên ngành Luật đầu tư kinh doanh.	7380107	200
<b>9. Ngành Ngôn ngữ Anh</b> - Chuyên ngành Tiếng Anh kinh tế và kinh doanh.	7220201	100
<b>10. Ngành Kinh tế:</b> - Chuyên ngành Kinh tế đầu tư; - Chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực; - Chuyên ngành Đấu thầu và quản lý dự án.	7310101	300
<b>11. Ngành Kinh tế phát triển:</b> - Chuyên ngành Kinh tế phát triển; - Chuyên ngành Kế hoạch phát triển; - Chuyên ngành Kinh tế hợp tác.	7310105	100
<b>12. Ngành Kinh tế quốc tế:</b> - Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại; - Chuyên ngành Thương mại quốc tế & logistics.	7310106	200
<b>13. Ngành Kinh tế quốc tế:</b> - Chuyên ngành Kinh doanh toàn cầu*	7310106_2	70
<b>14. Ngành Kinh tế quốc tế:</b> Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.	7310106_1	50
<b>15. Ngành Kinh tế số:</b> - Chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh số; - Chuyên ngành Phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh.	7310109	120
<b>1.6 Ngành Quản lý nhà nước:</b> - Chuyên ngành Quản lý công.	7310205	100
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.000</b>

Ghi chú: \* Các chuyên ngành dự kiến mở mới năm 2025

**1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển**

- Học viện thực hiện xét tuyển theo ngành/chương trình, các phương thức xét tuyển được quy định theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo của Học viện; không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

- Học viện không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh của Học viện Chính sách và Phát triển.

**1.7. Về việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh, hiệu đính Đề án tuyển sinh đại học**

Đề án tuyển sinh đại học năm 2025 sẽ được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 15 ngày theo quy định.

**1.8. Tổ chức tuyển sinh:**

- Thời gian: Theo lịch trình chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Học viện.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển theo phương thức xét tuyển riêng: Nhận hồ sơ trực tuyến theo Thông báo của Học viện.

**1.9. Chính sách ưu tiên:**

**1.9.1. Chính sách ưu tiên chung:**

Học viện áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1(KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm, khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm 40 thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương ứng.

- Từ năm 2023, điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

**1.9.2. Xét tuyển thẳng:** Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 1.9.3. Ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh không sử dụng quyền tuyển thẳng và không tham gia xét tuyển theo phương thức 1 sẽ được cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh căn cứ theo giải thí sinh đạt được. Mức ưu tiên cụ thể:

- + Giải Nhất Học sinh giỏi Quốc gia: được cộng 3,0 (ba) điểm
- + Giải Nhì Học sinh giỏi Quốc gia: được cộng 2,0 (hai) điểm
- + Giải Ba Học sinh giỏi Quốc gia: được cộng 1,0 (một) điểm
- + Giải Khuyến khích Học sinh giỏi Quốc gia: được cộng 0,5 (không phẩy năm) điểm.

### 1.10. Lệ phí xét tuyển:

Lệ phí xét tuyển: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông báo của Học viện.

### 1.11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

Học phí theo quy định của Nhà nước đối với trường công lập tự chủ chi thường xuyên, mức học phí tương ứng với chất lượng đào tạo. Năm học 2024 – 2025, học phí: 550.000 VNĐ/tín chỉ (tương đương 1.850.000 đồng/tháng, 18.500.000 đồng/năm). Lộ trình tăng học phí hàng năm không quá 15% và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ và Nghị định số 97/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

### 1.12. Học bổng

Học viện thực hiện chính sách học bổng theo quy định nhà nước đối với trường công lập bao gồm:

**1.12.1. Học bổng khuyến khích học tập:** Được tính với mức 10 tháng/năm học; 05 tháng/ kỳ học (02 học kỳ/ năm học)

TT	Xếp loại học tập	Mức học bổng
1	Khá	100% mức học phí
2	Giỏi	120% mức học phí
3	Xuất sắc	150% mức học phí

### 1.12.2. Học bổng cho thủ khoa đầu vào, đầu ra

- Thủ khoa đầu vào toàn Học viện: Học phí học kỳ I năm thứ nhất.
- Thủ khoa đầu ra toàn Học viện: 5.000.000 đồng/suất.
- Thủ khoa đầu ra của chuyên ngành đào tạo: 1.000.000 đồng/suất.

**1.12.3. Các chính sách học bổng, hỗ trợ khác:** Học bổng tiếp sức đến trường; Hỗ trợ cho sinh viên nghèo vượt khó học tập; Hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đột xuất; Hỗ trợ Ban cán sự lớp; cán bộ Đoàn Thanh niên; khen thưởng... được thực hiện theo quy định của Học viện.

**1.13. Các hoạt động câu lạc bộ:** Học viện có gần 30 câu lạc bộ đa dạng về các lĩnh vực từ chuyên môn đến các câu lạc bộ về tình nguyện, thể thao, văn nghệ, nhạc cụ .... Học viện luôn tạo điều kiện để sinh viên có thể có cơ hội tham gia các giải Nghiên cứu khoa học từ cấp Học viện đến cấp quốc gia cho sinh viên cũng như các giải đấu thể thao trong hệ thống giải của sinh viên toàn quốc cũng như các giải đấu của các cơ sở giáo dục khác tổ chức để các bạn sinh viên có cơ hội được giao lưu và cũng tạo sân chơi bổ ích cho sinh viên về kiến thức lẫn tinh thần.

Đặc biệt hàng năm Học viện luôn có các đoàn tình nguyện kết hợp cùng các đơn vị Đoàn thể, doanh nghiệp,... để tổ chức các chuyến thiện nguyện tại nhiều địa phương.

**1.14. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:** Theo lịch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cụ thể tại Thông báo của Học viện.

**1.15. Các nội dung khác:**

**1.15.1. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2025**

❖ Địa chỉ website tuyển sinh:

- <https://www.tuyensinh.apd.edu.vn>; <http://apd.edu.vn/>

❖ Địa chỉ website đăng ký xét tuyển trực tuyến: <https://www.dkxt.apd.edu.vn>

❖ Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh:

- Hotline : 0523333599 - 0523333588

- Zalo : 0523333588

- Email : [quanlydaotao@apd.edu.vn](mailto:quanlydaotao@apd.edu.vn)

- Facebook: <http://www.facebook.com/hocvienchinhsachphattrien/>

hoặc <http://www.facebook.com/tvtsapd/>

**1.15.2. Thông tin khác về chương trình đào tạo**

- Xếp lớp tiếng Anh đầu vào

Sau khi sinh viên nhập học, Học viện tổ chức kiểm tra xếp trình độ đầu vào tiếng Anh theo quy định.

- Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học:

+ Đối với hệ chuẩn: Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra TOEIC 450 quốc tế và tương đương.

+ Đối với chương trình chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh: Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra 5.5 IELTS và tương đương.

+ Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra Tin học theo chuẩn quốc tế như chuẩn IC3 hoặc MOS.

**1.15.3. Thông tin tuyển sinh chương trình Chất lượng cao**

**(1) Các chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh**

- Tuyển sinh 03 chương trình: Kinh tế quốc tế chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh; Tài chính chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh và Quản trị kinh doanh chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 150 chỉ tiêu;

- Phương thức xét tuyển: Thực hiện tuyển sinh theo các phương thức tại mục 1.5 theo thời gian quy định của Học viện. Học viện tiếp tục xét tuyển các thí sinh đã trúng tuyển nhập học vào Học viện theo quy định nếu còn chỉ tiêu.

**(2) Các chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Việt (dự kiến)**

- Tuyển sinh 05 chương trình: Marketing số, Quản trị Marketing (thuộc ngành Marketing), Tài chính, Ngân hàng (thuộc ngành Tài chính – Ngân hàng), Kinh doanh toàn cầu (thuộc ngành Kinh tế quốc tế).

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 370 chỉ tiêu;



- Phương thức xét tuyển: Thực hiện tuyển sinh theo các phương thức tại mục 1.5 theo thời gian quy định của Học viện.

(2) **Học phí:** Học phí theo quy định của Nhà nước đối với trường công lập tự chủ chi thường xuyên, mức học phí tương ứng với chất lượng đào tạo. Năm học 2024 – 2025, học phí: 850.000 VNĐ/tín chỉ (tương đương 2.800.000 đồng/tháng, 28.000.000 đồng/năm). Lộ trình tăng học phí hàng năm không quá 15% và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ và Nghị định số 97/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

(3) **Sự khác biệt của chương trình chất lượng cao so với chương trình chuẩn**

+ **Đối với các chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh**

- Tiếng Anh được đào tạo chuyên sâu theo chương trình IELTS với 600 giờ học (gấp 03 lần chương trình hệ chuẩn). Sinh viên có cơ hội được học trực tiếp với các giảng viên bản ngữ.

- Các môn cơ sở ngành/chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh theo giáo trình nhập khẩu từ nước ngoài.

- Cơ sở vật chất được ưu tiên đầu tư; sinh viên được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa, các chuyến đi thực tế hơn.

- Quy mô sinh viên của mỗi lớp nhỏ giúp tăng khả năng tương tác giữa sinh viên và giảng viên

- Các giảng viên là các Giáo sư, Tiến sĩ hoặc Thạc sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài và có nhiều kinh nghiệm giảng dạy.

+ **Đối với các chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Việt (dự kiến)**

- Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng, chuyên sâu mang tính liên ngành,

- Chú trọng phát triển tư duy phản biện, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng số, năng lực ngoại ngữ và khả năng sử dụng công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu lao động trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và kỷ nguyên số.

- Quy mô sinh viên trong mỗi lớp nhỏ, tạo điều kiện cho giảng viên hỗ trợ từng cá nhân tốt hơn, tăng tính tương tác giữa giảng viên và sinh viên.

- Các giảng viên là các Giáo sư, Tiến sĩ hoặc Thạc sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài và có nhiều kinh nghiệm giảng dạy.

### **1.16. Tài chính**

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2024 của Học viện: **125.365 triệu đồng.**

- Tổng chi phí đào tạo bình quân cho 1 sinh viên đại học hệ chính quy/năm (năm 2024): **17,045 triệu đồng/sinh viên.**